

ÔN TẬP TOÁN 6 TUẦN 20, 21

A) PHẦN SỐ HỌC

BÀI 9. QUY TẮC CHUYỂN VẾ

I) Kiến thức:

- Quy tắc chuyển vế: Khi **chuyển** một số hạng từ **vế** này sang vế kia của một đẳng thức, ta phải **đổi dấu số hạng** đó: dấu “+” đổi thành dấu “-” và dấu “-” đổi thành dấu “+”

II) Bài tập:

Câu 1. Tìm số nguyên x biết:

- | | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) $x - 5 = -7$ | b) $x + 9 = 2$ | c) $-15 + x = 8$ |
| d) $2 - x + 25 = 14$ | e) $-x + 9 - 5 = -20$ | f) $-20 + x - 18 = 3$ |

Câu 2. Tìm số nguyên x biết:

- | | | |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| a) $5x - 80 = -30$ | b) $3x + 15 = 60$ | c) $-80 + 4x = 16$ |
| d) $2x - 16 + 6x = 0$ | e) $5x + 12 = 4x - 10$ | f) $-8 + 6x = 3x + 1$ |

Chủ đề 7. NHÂN HAI SỐ NGUYÊN

Hoạt động 1: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN

I) Kiến thức:

- **Quy tắc nhân dấu** của tích **hai số** nguyên được xác định như sau:
 $(+).(+) = (+)$ $(-).(-) = (+)$ $(+).(-) = (-)$ $(-).(+) = (-)$
- **Quy tắc nhân hai số nguyên:**
 - + Muốn nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân hai giá trị tuyệt đối của chúng rồi đặt dấu “-” trước kết quả nhận được
 - + Muốn nhân hai số nguyên âm, ta nhân hai giá trị tuyệt đối của chúng
- Nhận xét:
 - + **Tích của hai số nguyên cùng dấu mang dấu cộng**
 - + **Tích của hai số nguyên khác dấu mang dấu trừ**
- Ví dụ: $(-2).3 = -6$ $2.(-3) = -6$ $2.3 = 6$ $(-2).(-3) = 6$

II) Bài tập:

Câu 1. Tính:

- | | | | |
|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| a) $(-3).12$ | b) $14.(-4)$ | c) $6.(-10)$ | d) $(-8).4$ |
| e) $(-2).(-8)$ | f) 42.5 | g) $(-7).(-11)$ | h) 6.12 |
| i) $16.(-5)$ | j) $(-24).3$ | k) $15.(-4)$ | l) $(-10).9$ |
| m) 16.11 | n) $(-9).(-20)$ | o) 14.23 | p) $(-19).(-3)$ |

Câu 2. Tính 125.8 rồi từ đó suy ra kết quả của:

- | | | |
|---------------|---------------|------------------|
| a) $(-125).8$ | b) $125.(-8)$ | c) $(-125).(-8)$ |
|---------------|---------------|------------------|

Câu 3. So sánh

a) -123.7 với 0

b) $123.(-7)$ với 123

c) $(-123).7$ với 123

d) $(-123)(-7)$ với 123

Câu 4. Cho $a, b \in \mathbb{Z}$, hãy điền dấu $>$, $<$ thích hợp vào chỗ chấm:

a) $a \cdot b > 0; b < 0 \Rightarrow a \dots\dots\dots 0$

b) $a \cdot b > 0; b > 0 \Rightarrow a \dots\dots\dots 0$

c) $a \cdot b < 0; b < 0 \Rightarrow a \dots\dots\dots 0$

d) $a \cdot b < 0; b > 0$. Hỏi $a > 0$ hay $a < 0$?

Câu 5. a) Cho biểu thức $(x-2)(x+2)$. Tính giá trị của biểu thức khi $x = -2$

b) Cho biểu thức $(x+1)^2$. Tính giá trị của biểu thức khi -1

Hoạt động 2. TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN

I) Kiến thức:

- Phép nhân số nguyên có các tính chất sau:

a) **Tính chất giao hoán:** $a \cdot b = b \cdot a$

Ví dụ: $8 \cdot (-6) = (-6) \cdot 8 = -48$

b) **Tính chất kết hợp:** $(a \cdot b) \cdot c = a \cdot (b \cdot c)$

Ví dụ: $[6 \cdot (-2)] \cdot (-3) = 6 \cdot [(-2) \cdot (-3)] = 36$

Chú ý: Lũy thừa bậc n của số nguyên a ký hiệu là a^n và $a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot a \dots a}_{n \text{ lần}}$

Ví dụ: $(-3) \cdot (-3) \cdot (-3) \cdot (-3) = (-3)^4 = 81$

c) **Nhân với 1:** $a \cdot 1 = 1 \cdot a = a$

Ví dụ: $6 \cdot 1 = 1 \cdot 6 = 6$

d) **Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:** $a \cdot (b + c) = ab + ac$

Chú ý: Phép nhân cũng phân phối với phép trừ: $a \cdot (b - c) = ab - ac$

II) Bài tập.

Câu 1. Tính nhanh

a) $25.17.(-4)$

b) $(-8).13.125.$

c) $(-237).26 + 26.137$

d) $63.(-25) + 25.(-23)$

e) $(-98).(1 - 246) - 246.98$ (gợi ý: dùng tính chất phân phối của phép nhân với phép trừ)

f) $87.(-11)$

Câu 2. So sánh

a) $(-16).1253.(-8).(-4).(-3)$ với 0

b) $13.(-24).(-15).(-8).4$ với 0

B) PHẦN HÌNH HỌC

BÀI 1. NỬA MẶT PHẪNG

I) Kiến thức: (xem SGK tập 2 trang 71, 72)

- **Nửa mặt phẳng bờ a:** Hình gồm đường thẳng a và một phần mặt phẳng bị chia ra bởi đường thẳng a được gọi là một nửa mặt phẳng bờ a .
- **Hai nửa mặt phẳng có chung bờ gọi là hai nửa mặt phẳng đối nhau.**

II) Bài tập:

Câu 1. Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Vẽ đường thẳng a cắt các đoạn thẳng AB, AC và không đi qua A, B, C .

- Gọi tên hai nửa mặt phẳng đối nhau bờ a .
- Đoạn thẳng BC có cắt đường thẳng a không?

Câu 2. Gọi M là điểm nằm giữa hai điểm A, B . Lấy điểm O không nằm trên đường thẳng AB . Vẽ tia OA, OB, OM . Hỏi tia nào nằm giữa hai tia còn lại?

BÀI 2. GÓC

I) Kiến thức:

- Góc là hình gồm hai tia có chung gốc
- Góc bẹt là góc có hai cạnh là hai tia đối nhau
- Cách đặt tên góc + vẽ góc (xem SGK tập 2 trang 74)

II) Bài tập:

Câu 1. Vẽ hình theo cách diễn đạt bằng lời trong mỗi trường hợp sau đây

- Vẽ góc xOy không phải là góc bẹt;
- Vẽ góc bẹt tBz ;
- Vẽ góc jGk và điểm M nằm bên trong góc đó;
- Vẽ góc nCm và nCt sao cho tia Cm nằm giữa hai tia Cn và Ct ;
- Vẽ các góc xOy, yOz, zOt sao cho tia Oz nằm trong góc xOy , tia Oy nằm trong góc zOt và xOt là góc bẹt.

Câu 2. Mỗi câu sau đây đúng hay sai?

- Hình tạo bởi hai tia là một góc;
- Hình tạo bởi hai tia đối nhau là một góc;
- Hình tạo bởi hai tia bất kỳ trên một đường thẳng là một góc bẹt;
- Khi vẽ hai góc xOy và yOz thì Oy luôn nằm trong góc xOz ;
- Cho góc pQr (không phải là góc bẹt), điểm A bất kỳ trên tia Qp , điểm B bất kỳ trên tia Qr (A và B không trùng với Q). Điểm M thuộc đoạn thẳng AB . Khi đó tia QM luôn nằm trong góc pQr .

C) DẶN DÒ CHO TUẦN 22

* Số học:

- HS tìm hiểu trước “Bài 13: Bội và ước của một số nguyên” (SGK tập 1 trang 96)
- Ôn tập các nội dung đã học ở “Chương II: Số nguyên”

* Hình học:

- Xem trước “Bài 3. Số đo góc” (SGK tập 2 trang 76) để nắm được: cách đo góc; thế nào là góc vuông, góc nhọn, góc tù.